

Số: 10 /2020/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 9 tháng 3 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi  
trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2019 - 2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;  
Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;  
Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;  
Căn cứ Nghị quyết số 32/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2019 – 2020;  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2019 – 2020 (giá không có thuế giá trị gia tăng) cụ thể như sau:

1. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đối với đất trồng lúa quy định tại Phụ lục I kèm theo.
2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày (kể cả vụ Đông) quy định tại Phụ lục II kèm theo.
3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu quy định tại Phụ lục III kèm theo.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2020.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố;

Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn, các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp &PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- T.Tr Tỉnh ủy;
- T.Tr HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Vnptioffice;
- Lưu: VT, KTTH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**



**Phụ lục I**

**GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI ĐỐI VỚI ĐẤT TRỒNG LÚA**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2020/QĐ-UBND ngày 19/3/2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

(Đơn vị tính: đồng/ha/vụ)

STT	Biện pháp công trình	Giá cụ thể
<b>I</b>	<b>Tưới tiêu bằng động lực</b>	<b>1.811.000</b>
1	Tưới, tiêu chủ động một phần bằng động lực	1.086.600
2	Chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực	905.500
3	Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	2.173.200
4	Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích	
a	Áp dụng cho tưới	1.267.700
b	Áp dụng cho tiêu	543.300
<b>II</b>	<b>Tưới tiêu bằng trọng lực</b>	<b>1.267.000</b>
1	Tưới, tiêu chủ động một phần bằng trọng lực	760.200
2	Chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực	506.000
3	Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1.520.400
4	Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích	
a	Áp dụng cho tưới	886.900
b	Áp dụng cho tiêu	380.100
<b>III</b>	<b>Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp bằng động lực hỗ trợ</b>	<b>1.539.000</b>
1	Tưới tiêu chủ động một phần	923.400
2	Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1.846.800
3	Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích	
a	Áp dụng cho tưới	1.077.300
b	Áp dụng cho tiêu	461.700

**Phụ lục II****MỨC GIÁ ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH TRỒNG MÀ, RAU, MÀU, CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY (KẼ CẢ VỤ ĐÔNG)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2020/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

(Đơn vị tính: đồng/ha/vụ)

STT	Biện pháp công trình	Giá cụ thể
<b>I</b>	<b>Tưới tiêu bằng động lực</b>	<b>724.400</b>
1	Tưới, tiêu chủ động một phần bằng động lực	434.640
2	Chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực	362.200
3	Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	869.280
4	Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích	
a	Áp dụng cho tưới	507.080
b	Áp dụng cho tiêu	217.320
<b>II</b>	<b>Tưới tiêu bằng trọng lực</b>	<b>506.800</b>
1	Tưới, tiêu chủ động một phần bằng trọng lực	304.080
2	Chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực	202.720
3	Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	608.160
4	Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích	
a	Áp dụng cho tưới	354.760
b	Áp dụng cho tiêu	152.040
<b>III</b>	<b>Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp bằng động lực hỗ trợ</b>	<b>615.600</b>
1	Tưới tiêu chủ động một phần	369.360
2	Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	738.720
3	Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích	
a	Áp dụng cho tưới	430.920
b	Áp dụng cho tiêu	184.680



**Phụ lục III**  
**MỨC GIÁ ĐỐI VỚI CẤP NƯỚC ĐỂ CHĂN NUÔI, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**  
**VÀ CẤP NƯỚC CHO CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY, CÂY ĂN QUẢ, HOA**  
**VÀ CÂY DƯỢC LIỆU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2020/QĐ-UBND ngày 19/3/2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh công
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m <sup>3</sup>	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m <sup>3</sup>	840	600
		đồng/m <sup>2</sup> mặt thoáng/năm	250	
3	Cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m <sup>3</sup>	1.020	840

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì tính theo diện tích (ha), mức giá tối đa bằng 80% mức giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định như biểu dưới đây.

(Đơn vị tính: đồng/ha/năm)

<b>I</b>	<b>Tưới tiêu bằng động lực</b>	<b>1.448.800</b>
1	Tưới, tiêu chủ động một phần bằng động lực	869.280
2	Chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực	724.400
3	Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1.738.560
4	Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích	
a	Áp dụng cho tưới	1.014.160
b	Áp dụng cho tiêu	289.760
<b>II</b>	<b>Tưới tiêu bằng trọng lực</b>	<b>1.013.600</b>
1	Tưới, tiêu chủ động một phần bằng trọng lực	608.160
2	Chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực	405.440
3	Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	709.520

4	Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích	
a	Áp dụng cho tưới	1.216.320
b	Áp dụng cho tiêu	304.080
<b>III</b>	<b>Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp bằng động lực hỗ trợ</b>	<b>1.231.200</b>
1	Tưới tiêu chủ động một phần	738.720
2	Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1.477.440
3	Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích	
a	Áp dụng cho tưới	861.840
b	Áp dụng cho tiêu	369.360